

Số: 1569 /BC - TLTL

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Báo cáo hợp nhất – CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ: (Mẫu B01a-DN/DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.888.174.611.741	4.834.089.371.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	358.301.630.506	570.739.012.681
1. Tiền	111		46.417.792.654	89.585.712.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		311.883.837.852	481.153.300.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	75.500.000.000	89.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.500.000.000	89.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		683.965.068.314	722.680.553.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	230.205.829.369	265.875.345.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	233.633.054.865	201.489.977.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	225.155.762.954	260.344.809.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.029.578.874)	(5.029.578.874)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.765.797.992.538	3.443.963.005.460
1. Hàng tồn kho	141		3.770.293.313.888	3.448.912.630.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.495.321.350)	(4.949.625.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.609.920.383	7.206.799.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.952.666.056	2.569.773.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.080.244.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	18	2.657.254.327	556.781.294
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		718.750.087.834	637.241.315.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.000.000	353.137.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	84.000.000	353.137.000
II. Tài sản cố định	220		296.675.131.908	170.616.213.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	289.380.384.757	162.879.252.339
- Nguyên giá	222		1.047.639.620.066	901.515.848.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(758.259.235.309)	(738.636.595.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.294.747.151	7.736.961.337
- Nguyên giá	228		13.937.567.333	12.077.567.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.642.820.182)	(4.340.605.996)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		292.896.658.188	372.021.083.137
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	292.896.658.188	372.021.083.137

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	29.664.527.092	24.064.567.092
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.154.607.000	24.816.567.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(490.079.908)	(751.999.908)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.429.770.646	70.186.315.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	99.429.770.646	70.181.684.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	4.630.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.606.924.699.575	5.471.330.686.996
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.754.115.236.893	3.660.217.777.119
I. Nợ ngắn hạn	310		3.676.490.080.579	3.600.074.049.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	614.302.811.270	425.406.807.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.201.761.865	17.902.821.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	293.584.026.544	327.598.194.291
4. Phải trả người lao động	314		35.449.331.833	57.855.169.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	42.825.502.471	46.050.185.743
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.705.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	196.463.958.669	320.096.082.079
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.405.253.253.197	2.379.027.393.524
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.378.729.730	26.119.395.868
II. Nợ dài hạn	330		77.625.156.314	60.143.727.552
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	54.919.253.762	35.600.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.705.902.552	24.543.727.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.852.809.462.682	1.811.112.909.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.852.809.462.682	1.811.112.909.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.589.952.999.960	1.589.952.999.960
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.856.462.722	221.159.909.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			170.746.823.942	(4.347.445.135)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.109.638.780	225.507.355.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.606.924.699.575	5.471.330.686.996

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ: (Mẫu B02a-DN/HN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.690.380.331.691	2.421.526.113.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.318.263.813	1.781.013.019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	2.689.062.067.878	2.419.745.100.790
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.352.488.709.983	2.091.897.635.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.573.357.895	327.847.465.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.008.444.803	23.404.751.513
7. Chi phí tài chính	22	27	61.461.974.077	44.633.075.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.651.510.214	43.913.150.675
8. Chi phí bán hàng	25	28	96.789.529.085	73.381.464.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.196.938.030	97.202.519.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.133.361.506	136.035.157.479
11. Thu nhập khác	31	29	11.157.905.824	8.758.105.648
12. Chi phí khác	32	30	2.577.143.708	2.273.351.410
13. Lợi nhuận khác	40		8.580.762.116	6.484.754.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.714.123.622	142.519.911.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22.599.854.726	28.839.383.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.630.116	341.166
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		92.109.638.780	113.680.187.118

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ: (Mẫu B03a-DN/HN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.709.493.506	142.519.911.717
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.635.709.740	25.446.165.068
- Các khoản dự phòng	03	(716.224.018)	(2.029.470.924)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.675.389.375	645.828.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.174.436.378)	(19.720.133.020)
- Chi phí lãi vay	06	54.651.510.214	43.913.150.675
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.781.442.439	190.775.451.678
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.480.935.375	60.957.701.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(321.380.683.060)	(619.870.339.670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	91.227.913.876	51.192.055.809
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28.630.977.936)	(25.659.492.905)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.993.745.220)	(42.130.602.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.202.947.084)	(18.929.967.707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	147.600.000	169.730.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.301.352.113)	(30.798.260.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.871.813.723)	(434.293.724.244)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(102.836.191.841)	(120.274.166.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.482.853.179
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.500.000.000)	(62.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.500.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.338.040.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.831.344.410	15.172.005.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.342.887.431)	(108.119.307.966)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	162.439.692.165
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.830.535.855.097	2.720.653.094.036
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.789.041.723.822)	(2.359.453.987.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.494.131.275	523.638.798.232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(212.720.569.879)	(18.774.233.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	570.739.012.681	683.246.733.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	283.187.704	(2.258.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	358.301.630.506	664.470.240.134

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ: (Mẫu B09a-DN/HN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2016. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 của Công ty là 1.589.953.000.000 đồng (Được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	2,5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 10

4.9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất

nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (g) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (j) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- (k) Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- (l) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TL VN ngày 28/03/2016 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.750.413.779	7.196.732.128
Tiền gửi ngân hàng	42.667.378.875	82.388.980.553
Các khoản tương đương tiền (*)	311.883.837.852	481.153.300.000
Cộng	358.301.630.506	570.739.012.681

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại trong nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	82.148.355.036	85.561.654.644
Công ty Thương mại Thuốc lá	56.504.566.000	61.311.814.600
Oriental General Trading INC	10.174.227.652	25.297.463.822
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.378.680.681	93.704.412.633
Cộng	220.205.829.369	265.875.345.699

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	82.148.355.036	85.561.654.644
Công ty Thương mại Thuốc lá	56.504.566.000	61.311.814.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	413.179.502	8.448.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	269.721.249	230.343.278
Công ty Thương mại miền Nam	796.603.500	1.206.818.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	122.808.551	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	102.803.800	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd (*)	150.557.541.150	125.969.400.000
Tổng công ty 36 - CTCP	16.483.000.749	19.146.987.300
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	13.952.988.263	10.429.759.316
Các nhà cung cấp khác	52.639.524.703	45.943.830.658
Cộng	233.633.054.865	201.489.977.274

(*) Khoản trả trước cho Công ty Hauni Maschinenbau GmbH theo Hợp đồng ngày 20/10/2017 về việc Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, đào tạo và chuyển giao dây chuyền chế biến sợi công suất 6 tấn/giờ (không bao gồm hệ thống hấp chân không và 2 máy nén khí dầu làm mát bằng không khí) với giá trị hợp đồng 23,5 triệu EUR. Dây chuyền chế biến sợi được đầu tư theo Quyết định số 4954/QĐ-BTC của Bộ Công thương, chi tiết xem thêm Thuyết minh số 14.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	225.155.762.954	-	260.344.809.165	-
Bảo hiểm xã hội	68.896.510	-	2.138.574.957	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	196.114.172.943	-	234.738.004.359	-
Tạm ứng	3.332.811.778	-	1.619.452.299	-
Ký cược, ký quỹ	58.400.000	-	61.900.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	380.272.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	3.849.850.578	-	4.545.135.144	-
Các khoản khác	21.731.631.145	-	16.861.470.406	-
Dài hạn	84.000.000	-	353.137.000	-
Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
Phải thu khác	-	-	269.137.000	-
Cộng	225.239.762.954	-	260.697.946.165	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định (trong đó số thuế nhập khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 khoảng 186,7 tỷ đồng). Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

10. NỢ XẤU

		30/06/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	699.276.450	(699.276.450)	699.276.450	(699.276.450)
Công ty Cổ phần Thương mại	>3 năm	597.182.980	(597.182.980)	597.182.980	(597.182.980)
Dịch vụ và Xây dựng Hải Phòng					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	>3 năm	3.733.119.444	(3.733.119.444)	3.733.119.444	(3.733.119.444)
		5.029.578.874	(5.029.578.874)	5.029.578.874	(5.029.578.874)

11. HÀNG TỒN KHO

		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	257.198.163.316	-	4.740.056.633	-	
Nguyên liệu, vật liệu	3.238.513.883.123	(2.808.421.585)	3.146.951.090.968	(3.231.738.099)	
Công cụ, dụng cụ	14.522.155.541	(1.550.369.826)	14.798.833.299	(1.581.357.330)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.981.396.523	-	118.178.101.058	-	
Thành phẩm	125.310.657.489	(136.529.939)	145.789.710.053	(136.529.939)	
Hàng hoá	2.473.357.357	-	7.028.372.173	-	
Hàng gửi bán	20.293.700.539	-	11.426.466.644	-	
Cộng	3.770.293.313.888	(4.495.321.350)	3.448.912.630.828	(4.949.625.368)	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.952.666.056	2.569.773.849
Chi phí thuê kho, nhà	59.600.000	85.600.000
Chi phí mua bảo hiểm	1.718.986.228	2.209.641.511
Chi phí công cụ dụng cụ	68.275.000	158.595.972
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	105.804.828	115.936.366
Dài hạn	99.429.770.646	70.181.684.917
Chi phí công cụ dụng cụ	73.100.433.283	54.362.123.779
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	639.561.222	32.585.747
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.465.388.961	5.892.790.869
Chi phí đào tạo	3.918.000.000	-
Các khoản chi phí khác	17.306.387.180	9.894.184.522
Cộng	101.382.436.702	72.751.458.766

(*) Là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại phường Khuê Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc sử dụng là đất thuê trả tiền hàng năm có thời hạn đến ngày 24/01/2020, do Thành ủy Đà Nẵng góp vốn thành lập Công ty TNHH Thuộc lá Đà Nẵng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/TLVN-UBNDĐN/2015, Thành phố Đà Nẵng chuyển nhượng 30% vốn góp năm giữ tại Công ty TNHH Thuộc lá Đà Nẵng cho Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam, giá trị chuyển nhượng đã bao gồm số tiền thuê đất phải trả cho khu đất trên đến ngày 24/01/2020. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất nêu trên được Công ty TNHH Thuộc lá Đà Nẵng tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời gian thuê.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	11.989.000.000	88.567.333	12.077.567.333
Mua trong kỳ	1.860.000.000	-	1.860.000.000
Tại ngày 30/06/2018	13.849.000.000	88.567.333	13.937.567.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	4.261.250.010	79.355.986	4.340.605.996
Khấu hao trong kỳ	2.300.000.006	2.214.180	2.302.214.186
Tại ngày 30/06/2018	6.561.250.016	81.570.166	6.642.820.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	7.727.749.990	9.211.347	7.736.961.337
Tại ngày 30/06/2018	7.287.749.984	6.997.167	7.294.747.151

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (*)	285.363.756.028	249.894.312.572
Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn 7.000 - 8.000 điều/phút và máy đóng bao mềm 500 bao/phút (**)	-	119.374.253.934
Các khoản khác	6.304.956.705	1.524.571.176
Cộng	292.896.658.188	372.021.083.137

(*) Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/12/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 4954/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.611.066.824.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 04 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 500.533.797.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2017;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018;
- Dự án đầu tư dây chuyền cuốn điều và dây chuyền đóng bao, nhu cầu vốn là 197.158.234.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2018 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 34.101.274.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 816.898.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 294.168.824.000 đồng.

(**) Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị cuốn điều và đóng bao của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn được đầu tư theo Quyết định 342/QĐ-TLVN ngày 28/9/2015 của cấp có thẩm quyền. Dự án đã hoàn thành công tác chạy thử cuối năm 2017 và đã đi vào vận hành chính thức từ ngày 01/01/2018. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn đã ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản cố định đối với các tài sản thuộc dây chuyền nói trên theo Quyết định số 210B/QĐ-TLBS ngày 01/04/2018 về việc bàn giao Tài sản cố định, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Hiện Dự án đầu tư đang chờ phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền, theo đó nguyên giá Tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo báo cáo quyết toán được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

10. NỢ XẤU

		30/06/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	699.276.450	(699.276.450)	699.276.450	(699.276.450)
Công ty Cổ phần Thương mại	>3 năm	597.182.980	(597.182.980)	597.182.980	(597.182.980)
Dịch vụ và Xây dựng Hải Phòng					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	>3 năm	3.733.119.444	(3.733.119.444)	3.733.119.444	(3.733.119.444)
		5.029.578.874	(5.029.578.874)	5.029.578.874	(5.029.578.874)

11. HÀNG TỒN KHO

		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	257.198.163.316	-	-	4.740.056.633	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.238.513.883.123	(2.808.421.585)	-	3.146.951.090.968	(3.231.738.099)
Công cụ, dụng cụ	14.522.155.541	(1.550.369.826)	-	14.798.833.299	(1.581.357.330)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.981.396.523	-	-	118.178.101.058	-
Thành phẩm	125.310.657.489	(136.529.939)	-	145.789.710.053	(136.529.939)
Hàng hoá	2.473.357.357	-	-	7.028.372.173	-
Hàng gửi bán	20.293.700.539	-	-	11.426.466.644	-
Cộng	3.770.293.313.888	(4.495.321.350)	-	3.448.912.630.828	(4.949.625.368)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.952.666.056	2.569.773.849
Chi phí thuê kho, nhà	59.600.000	85.600.000
Chi phí mua bảo hiểm	1.718.986.228	2.209.641.511
Chi phí công cụ dụng cụ	68.275.000	158.595.972
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	105.804.828	115.936.366
Dài hạn	99.429.770.646	70.181.684.917
Chi phí công cụ dụng cụ	73.100.433.283	54.362.123.779
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	639.561.222	32.585.747
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.465.388.961	5.892.790.869
Chi phí đào tạo	3.918.000.000	-
Các khoản chi phí khác	17.306.387.180	9.894.184.522
Cộng	101.382.436.702	72.751.458.766

(*) Là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại phường Khuê Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc sử dụng là đất thuê trả tiền hàng năm có thời hạn đến ngày 24/01/2020, do Thành ủy Đà Nẵng góp vốn thành lập Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/TLVN-UBNDĐN/2015, Thành phố Đà Nẵng chuyển nhượng 30% vốn góp nắm giữ tại Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, giá trị chuyển nhượng đã bao gồm số tiền thuê đất phải trả cho khu đất trên đến ngày 24/01/2020. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất nêu trên được Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời gian thuê.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	11.989.000.000	88.567.333	12.077.567.333
Mua trong kỳ	1.860.000.000	-	1.860.000.000
Tại ngày 30/06/2018	13.849.000.000	88.567.333	13.937.567.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	4.261.250.010	79.355.986	4.340.605.996
Khấu hao trong kỳ	2.300.000.006	2.214.180	2.302.214.186
Tại ngày 30/06/2018	6.561.250.016	81.570.166	6.642.820.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	7.727.749.990	9.211.347	7.736.961.337
Tại ngày 30/06/2018	7.287.749.984	6.997.167	7.294.747.151

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (*)	285.363.756.028	249.894.312.572
Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn 7.000 - 8.000 điều/phút và máy đóng bao mềm 500 bao/phút (**)	-	119.374.253.934
Các khoản khác	6.304.956.705	1.524.571.176
Cộng	292.896.658.188	372.021.083.137

(*) Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/12/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 4954/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.611.066.824.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 04 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 500.533.797.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2017;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018;
- Dự án đầu tư dây chuyền cuốn điều và dây chuyền đóng bao, nhu cầu vốn là 197.158.234.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2018 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 34.101.274.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 816.898.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 294.168.824.000 đồng.

(**) Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị cuốn điều và đóng bao của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn được đầu tư theo Quyết định 342/QĐ-TLVN ngày 28/9/2015 của cấp có thẩm quyền. Dự án đã hoàn thành công tác chạy thử cuối năm 2017 và đã đi vào vận hành chính thức từ ngày 01/01/2018. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn đã ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản cố định đối với các tài sản thuộc dây chuyền nói trên theo Quyết định số 210B/QĐ-TLBS ngày 01/04/2018 về việc bàn giao Tài sản cố định, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Hiện Dự án đầu tư đang chờ phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền, theo đó nguyên giá Tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo báo cáo quyết toán được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	146.295.869.828	700.885.769.218	40.238.969.145	14.095.239.831	901.515.848.022
Mua trong kỳ	-	20.919.551.111	2.259.005.727	1.138.501.000	24.317.057.838
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.400.217.386	119.879.898.827	-	-	121.280.116.213
Tăng khác	-	1.291.898.393	-	-	1.291.898.393
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(392.000.000)	-	(392.000.000)
Giảm khác	(373.300.400)	-	-	-	(373.300.400)
Tại ngày 30/06/2018	147.322.786.814	842.977.117.549	42.105.974.872	15.233.740.831	1.047.639.620.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	67.124.561.829	630.793.322.865	30.802.933.087	10.155.402.902	738.636.595.683
Khấu hao trong kỳ	2.513.381.138	15.316.636.954	1.569.420.875	934.056.587	20.333.495.554
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(337.555.528)	-	(337.555.528)
Giảm khác	(373.300.400)	-	-	-	(373.300.400)
Tại ngày 30/06/2018	69.264.642.567	646.109.959.819	32.034.798.434	11.089.459.489	758.259.235.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	79.171.307.999	70.092.446.353	9.436.036.058	3.939.836.929	162.879.252.339
Tại ngày 30/06/2018	78.058.144.247	196.867.157.730	10.071.176.438	4.144.281.342	289.380.384.757

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không sử dụng

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2018 bằng "0" đồng.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	5.360.444.800	5.360.444.800
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(291.880.708)	3.290.400.000	2.998.519.292
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.665.722.200	(198.199.200)	12.665.722.200	12.205.603.000
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	30.154.607.000	(490.079.908)	24.816.567.000	24.064.567.092

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		%		%	
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%		4,07%	
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%		2,80%	
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010	10,58%		10,58%	
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%		7,00%	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	61.833.720.679	61.833.720.679	79.010.633.465	79.010.633.465
Công ty Cổ phần Cát Lợi	49.411.216.450	49.411.216.450	55.287.532.902	55.287.532.902
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông Nghiệp	28.210.913.758	28.210.913.758	28.914.125.886	28.914.125.886
Sivmuy co.ltd	-	-	22.946.671.944	22.946.671.944
Tian He Tobacco int'l HK Co.,Ltd	106.048.724.212	106.048.724.212	-	-
Toblex Group Pte Co.,Ltd	51.214.777.020	51.214.777.020	-	-
ARK Tobacco Material Service	50.777.783.100	50.777.783.100	-	-
Hail & Cotton International	32.938.416.720	32.938.416.720	-	-
OTS Tranding Co.,Ltd	26.654.262.070	26.654.262.070	-	-
Phải trả các đối tượng khác	207.212.997.261	207.212.997.261	239.247.843.283	239.247.843.283
Cộng	614.302.811.270	614.302.811.270	425.406.807.480	425.406.807.480

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	61.833.720.679	61.833.720.679	79.010.633.465	79.010.633.465
Công ty Cổ phần Cát Lợi	49.411.216.450	49.411.216.450	55.287.532.902	55.287.532.902
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	53.667.152	53.667.152	9.245.431.228	9.245.431.228
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	12.492.164.500	12.492.164.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.934.684.200	6.934.684.200	1.940.243.458	1.940.243.458
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.500.500	2.500.500	4.202.808.755	4.202.808.755
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	-	93.689.680	93.689.680
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	156.010.000	156.010.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.252.260.000	6.252.260.000	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	36.796.154.222	242.403.019.953	237.007.073.903	42.192.100.272
Thuế tiêu thụ đặc biệt	252.002.809.862	1.376.601.310.206	1.386.055.177.557	242.548.942.511
Thuế nhập khẩu	799.674.064	160.006.121.673	160.160.177.756	645.617.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.611.630.317	22.599.854.726	52.202.947.084	7.008.537.959
Thuế thu nhập cá nhân	(435.713.551)	7.711.165.001	8.355.774.369	(1.080.322.919)
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	677.523.687	908.612.186	3.139.282.745	(1.553.146.872)
Các loại thuế khác	589.334.396	4.904.176.722	4.328.467.833	1.165.043.285
Cộng	327.041.412.997	1.815.134.260.467	1.851.248.901.247	290.926.772.217
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	327.598.194.291			293.584.026.544
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	556.781.294			2.657.254.327

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Vay ngắn hạn	2.379.027.393.524	2.379.027.393.524	2.815.267.583.495	2.789.041.723.822	2.405.253.253.197	2.405.253.253.197
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	134.294.183.717	134.294.183.717	84.643.066.541	165.654.247.600	53.283.002.658	53.283.002.658
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	686.264.842.252	686.264.842.252	685.395.856.011	820.520.934.830	551.139.763.433	551.139.763.433
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	519.841.322.773	519.841.322.773	1.061.970.283.621	731.908.114.840	849.903.491.554	849.903.491.554
Ngân hàng TMCP Quân Đội	389.839.706.059	389.839.706.059	465.391.377.618	389.839.706.059	465.391.377.618	465.391.377.618
Ngân hàng TMCP Quốc tế	92.622.756.051	92.622.756.051	79.721.921.436	147.344.677.487	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	149.662.273.041	149.662.273.041	116.626.907.459	149.662.273.041	116.626.907.459	116.626.907.459
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	306.816.185.381	306.816.185.381	179.054.890.857	383.776.566.165	102.094.510.073	102.094.510.073
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	136.788.387.564	-	136.788.387.564	136.788.387.564
Vay các đối tượng khác	11.952.956.750	11.952.956.750	406.005.000	335.203.800	12.023.757.950	12.023.757.950
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.733.167.500	7.733.167.500	5.268.887.388	-	13.002.054.888	13.002.054.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	3.333.167.500	3.333.167.500	-	-	3.333.167.500	3.333.167.500
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	5.268.887.388	-	5.268.887.388	5.268.887.388
II. Vay dài hạn	35.600.000.000	35.600.000.000	24.588.141.150	5.268.887.388	54.919.253.762	54.919.253.762
Quỹ đầu tư và phát triển tỉnh Bắc Ninh	35.600.000.000	35.600.000.000	-	-	35.600.000.000	35.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	24.588.141.150	5.268.887.388	19.319.253.762	19.319.253.762
Cộng	2.414.627.393.524	2.414.627.393.524	2.839.855.724.645	2.794.310.611.210	2.460.172.506.959	2.460.172.506.959

Các khoản vay dài hạn của Công ty và các công ty con được trả theo biểu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.002.054.888	7.733.167.500
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	36.919.253.762	17.600.000.000
Sau 05 năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	67.921.308.650	43.333.167.500
Trừ đi: Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.002.054.888)	(7.733.167.500)
Vay và nợ dài hạn	54.919.253.762	35.600.000.000

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.135.943.554	38.462.977.380
Chi phí thuê máy	2.849.549.598	-
Các khoản chi phí trích trước khác	1.840.009.319	7.587.208.363
Cộng	42.825.502.471	46.050.185.743

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm và Kinh phí công đoàn	3.780.605.099	2.698.814.437
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (i)	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.705.191.480	127.538.230.867
- Tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (ii)	-	125.833.039.387
- Tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (iii)	1.705.191.480	1.705.191.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.614.576.360	10.914.725.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (iv)	6.600.000.000	6.600.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.264.769.205	5.282.094.830
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.897.758.610	11.267.758.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.601.057.915	5.794.457.775
Cộng	196.463.958.669	320.096.082.079

(i): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(ii): Là lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã nộp số tiền này về Tổng công ty.

(iii): Lợi nhuận phải chuyển về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tạm giữ.

(iv): Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toàn nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	1.427.513.307.795	71.886.563.927	1.499.399.871.722
Tăng vốn trong năm	162.439.692.165	-	162.439.692.165
Lãi trong năm	-	225.507.355.052	225.507.355.052
Tạm phân phối lợi nhuận	-	(76.234.009.062)	(76.234.009.062)
Tại ngày 01/01/2018	1.589.952.999.960	221.159.909.917	1.811.112.909.877
Lãi trong kỳ	-	92.109.638.780	92.109.638.780
Tạm phân phối lợi nhuận	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên 2016	-	(413.085.975)	(413.085.975)
Tại ngày 30/06/2018	1.589.952.999.960	262.856.462.722	1.852.809.462.682

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	378.046,34	858.939,23
- EUR	10.702,16	10.714,22

Tài sản thuê ngoài tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Dây chuyền máy cuốn điếu Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	1,00

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2018 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Sáp trắng 64x3000m Aroma (A12045)	M	94.385,00	34.385,00
Sáp vàng 64 xà cừ 2 chỉ Black OWL Gold (A12064)	M	195.580,00	5.177,00
Sáp vàng 64*3000m2 chỉ Face SL Presso08BS (ST)	M	69.000,00	24.000,00
Sáp vàng 64 chỉ Presso A12104	M	51.231,00	-
Sáp xanh 64 2 chỉ Black OWL Slim Light (A12105)	M	111.968,00	-
Nhãn Black OWL Slim Gold	1000T	772,90	15,50
Nhãn Black OWL Slim Light	1000T	3,30	-
Nhãn Aroma Slim20	1000T	8,25	3,60
Nhãn Aroma Slim Menthol	1000T	26,50	26,50
Nhãn Aroma Slim Lights	1000T	-	98,80
Nhãn Face Slim Presso	1000T	265,20	0,40
Tút Black OWL Slim Gold	1000T	84,60	3,20
Tút Black OWL Slim Light	1000T	0,05	-
Tút Aroma Slim 20	1000T	1,77	0,77
Tút Aroma Slim Menthol	1000T	3,95	3,95
Tút Aroma Slim Lights	1000T	-	10,60
Tút Face Slim Presso	1000T	26,60	1,30
Tút Win Slim	1000T	0,60	-
Chỉ xé trắng Aroma	M	425.000,00	278.000,00
Hộp Aroma Slim 20	Cái	18,00	12,00
Hộp Aroma Slim 20 không in	Cái	3.119,00	365,00
Thùng Win Slim	Cái	273,00	-

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá bao	2.640.878.186.845	2.388.338.909.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	49.502.144.846	33.187.204.572
Cộng	2.690.380.331.691	2.421.526.113.809
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	1.318.263.813	1.781.013.019
Doanh thu thuần	2.689.062.067.878	2.419.745.100.790

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	289.834.378.955	284.529.219.597
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.780.658.432	1.163.827.980
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.260.700.870	3.181.062.809
Công ty Thương mại Thuốc lá	173.819.758.771	52.980.769.359
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	49.853.412	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.092.811.825	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	54.975.294	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	111.644.137	-
Công ty Thương mại miền Nam	1.095.286.500	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	2.306.806.814.122	2.077.452.363.308
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	46.046.370.691	14.457.776.577
Các khoản ghi giảm giá vốn	(364.474.830)	(12.504.834)
Cộng	2.352.488.709.983	2.091.897.635.051

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.001.664.850	14.169.671.841
Lãi thanh toán trước hạn	2.477.364.118	2.709.671.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.394.199.835	5.457.800.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.135.216.000	1.067.608.000
Cộng	21.008.444.803	23.404.751.513

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.651.510.214	43.913.150.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.163.118.369	2.205.372.663
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(261.920.000)	(1.485.448.000)
Chi phí tài chính khác	5.909.265.494	-
Cộng	61.461.974.077	44.633.075.338

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	96.789.529.085	73.381.464.973
Chi phí nhân viên	17.914.637.883	15.407.030.959
Chi phí nguyên vật liệu	1.620.256.202	1.576.072.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.863.263	308.108.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.206.124.312	11.711.495.112
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	25.291.011.276	24.697.873.008
Các khoản chi phí khác	31.413.636.149	19.680.885.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.196.938.030	97.202.519.462
Chi phí nhân viên quản lý	42.440.881.486	39.016.924.025
Chi phí nguyên vật liệu	4.651.975.268	2.646.767.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.329.535.875	6.277.294.339
Thuế phí, lệ phí	5.245.926.421	9.872.158.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.724.721.436	10.400.629.563
Các khoản chi phí khác	26.803.897.544	28.988.745.010
Cộng	189.986.467.115	170.583.984.435

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	2.669.036.983	-
Thu hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm Aroma	3.736.296.489	2.276.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	37.555.528	4.482.853.179
Thu phí tiêu hủy thuốc lá	2.915.178.258	-
Thu nhập khác	1.799.838.566	1.999.252.469
Cộng	11.157.905.824	8.758.105.648

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt	450.814.574	2.169.775.602
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	2.026.038.487	-
Các khoản khác	100.290.647	103.575.808
Cộng	2.577.143.708	2.273.351.410

31. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tập đoàn

Ngoài các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	270.296.902.829	244.251.873.618
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.632.752.460	91.461.036.947
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	177.560.669.169	126.575.998.678
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	494.698.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.012.463.701	2.771.750.655
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	22.256.733.000	24.524.816.036
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	26.196.260.000	1.811.718.000
Công ty Thương mại Thuốc lá	114.545.373	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	81.545.455	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.135.216.000	1.067.608.000
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.477.364.118	2.709.671.467
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	4.464.853.179
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.200.000	17.539.150
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	14.074.850.800	4.334.483.260
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	3.736.296.489	2.276.000.000
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	2.468.249.300	1.529.400.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	380.272.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	378.516.598	448.377.050
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	167.287.040	148.387.040
Phải trả khác		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	1.705.191.480	127.538.230.867
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.614.576.360	10.914.725.560

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

V. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Căn cứ trên kết quả soát xét của đơn vị kiểm toán, đơn vị kiểm toán không thấy có vấn đề gì khiến đơn vị kiểm toán cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và các công ty con tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đơn vị kiểm toán lưu ý người đọc đến thuyết minh số 09 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2018, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được hoàn khoảng 196,1 tỷ đồng (trong đó số thuế nhập khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 khoảng 186,7 tỷ đồng). Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HĐQT, Ban GD;
- BKS;
- VP HĐQT, BKSNB;
- Lưu: VT, TCKT.

 **NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
GIÁM ĐỐC




Nguyễn Quang Huy